

Bản án số: 22/2022/KDTM-ST

Ngày: 26/8/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

Các hội thẩm nhân dân: ông Trần Quốc Đầu và bà Nguyễn Thị Xuân Oanh

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Thị Minh - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Vinh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2022/TLST -KDTM ngày 13/6/2022 về tranh chấp hợp đồng kinh tế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-KDTM ngày 13/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐXXST-KDTM ngày 29/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty P; Địa chỉ: khối T, phường V, TP V, Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1982, Địa chỉ: khối T, phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Là giám đốc Công ty. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Hoàng Thị C1, sinh năm 1993; Địa chỉ: phường C, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần A (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Tư vấn Thiết kế Công trình A)

Địa chỉ: đường K, phường N, quận X, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Đăng T, sinh năm 1981; Địa chỉ: thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bắc Kạn, Địa chỉ liên lạc: số 22 P, phường T, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 17/5/2022, nguyên đơn là Công ty P và các lời khai

trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày: Ngày 01/8/2017, Công ty P là bên bán và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Tư vấn Thiết kế Công trình A, nay là Công ty Cổ phần A là bên mua đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 0108/2017HĐKT/TP-A.T, theo đó, Bên Bán bán cho Bên Mua các loại thép xây dựng, thép hình, thép hộp, ống nước, phụ kiện nước, xi măng để phục vụ công trình nhà máy xi măng TT-HM, số lượng theo nhu cầu thực tế của Bên Mua, chi tiết mỗi chủng loại hàng theo từng đơn đặt hàng giữa hai bên, đơn giá được các bên thỏa thuận, thống nhất bằng bản báo giá kiêm xác nhận đơn đặt hàng hoặc thông báo qua điện thoại trước khi giao nhận hàng, thời hạn thanh toán theo từng xác nhận đơn hàng cụ thể, trường hợp Bên Mua thanh toán chậm (được sự đồng ý của Bên Bán) thì Bên Mua phải chịu lãi suất 1%/tháng cho số tiền chậm trả, nhưng thời gian quá hạn không quá 10 ngày tính từ ngày đến hạn. Kể từ ngày thứ 11 trở đi Bên Mua phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam và Bên Bán có quyền từ chối không tiếp tục giao hàng, đồng thời Bên Mua vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng. Ngoài Hợp đồng trên thì giữa hai bên không ký kết Hợp đồng kinh tế nào khác. Ngày 11/09/2017, Công ty P đã ký Báo giá kiêm xác nhận đơn hàng số 11092017XNĐH-TP/A.T cho Công ty cổ phần A.

Thực hiện Hợp đồng và Báo giá kiêm xác nhận đơn hàng đã ký kết, Công ty P đã 03 lần giao hàng cho Công ty Cổ phần A vào các ngày 12/9/2017, 13/9/2017 và 17/12/2017 theo các Biên bản giao hàng ngày 12/9/2017, ngày 13/9/2017 và ngày 17/12/2017; đồng thời cũng đã xuất cho Công ty Cổ phần A các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000244 ngày 13/9/2017 với giá trị 2.973.346.497 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000248 ngày 13/9/2017 với giá trị 104.811.828 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000383 ngày 17/12/2017 với giá trị 297.813.824 đồng. Tổng giá trị 03 lần giao hàng là 3.375.972.149 đồng. Ngoài 03 lần giao hàng trên thì giữa Công ty P và Công ty cổ phần A không tiến hành thêm lần giao nhận hàng nào.

Quá trình xác nhận công nợ và trả nợ như sau:

- Ngày 11/06/2018, hai bên tiến hành ký Biên bản xác nhận công nợ số: 11062018 XNCN-TP/AT xác nhận các nội dung sau: ngày 10/02/2018 Công ty Cổ phần A đã thanh toán Công ty P số tiền 700.000.000 đồng; bên Bán giảm giá bán

cho bên mua 100đ/kg:234.042 kgx100/kg = 23.404.200 đồng; tính đến hết ngày 11/06/2018 Công ty Cổ phần A còn nợ Công ty P số tiền nợ gốc là 2.767.402.006 đồng và tiền lãi là 114.834.057 đồng.

- Ngày 24/5/2019, hai bên ký Biên bản xác nhận công nợ số 24052019 XNCN-TP/A.T, xác nhận các nội dung sau: Công ty Cổ phần A đã thanh toán Công ty Thịnh P được thêm số tiền 1.600.000.000 đồng (cụ thể: ngày 27/7/2018 trả 500.000.000 đồng và ngày 24/5/2019 trả 1.100.000.000 đồng). Tính đến hết ngày 24/5/2019 Công ty Cổ phần A còn nợ Công ty P số tiền nợ là 1.167.402.006 đồng (trong đó nợ gốc là: 1.052.567.949 đồng và tiền lãi là 114.834.057 đồng).

- Ngày 31/7/2020, hai bên ký Biên bản xác nhận công nợ số 24082020XNCN-TP/A.T, theo đó Công ty Cổ phần A xác nhận còn nợ Công ty P số tiền 1.052.567.949 đồng. Đây là lần ký Biên bản xác nhận công nợ cuối cùng.

Từ sau khi ký Biên bản xác nhận công nợ số 24082020XNCN-TP/A.T, Công ty Cổ phần A đã thanh toán thêm cho Công ty P số tiền 410.000.000 đồng, cụ thể: ngày 29/3/2021 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 23/4/2021 thanh toán 200.000.000 đồng, ngày 15/3/2021 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 28/01/2022 thanh toán 10.000.000 đồng. Từ đó đến nay chưa thanh toán thêm bất kỳ số tiền nào nữa.

Tính đến ngày 26/8/2022, Công ty Cổ phần A còn nợ Công ty P số tiền 1.108.404.815 đồng (trong đó: nợ gốc là 642.567.949 đồng, tiền lãi là 465.836.866 đồng). Công ty P đã nhiều lần yêu cầu Công ty Cổ phần A trả nợ, nhưng Công ty Cổ phần A không hợp tác, thiếu trách nhiệm trong việc thanh toán khoản nợ khiến nguyên đơn gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

Tại phiên tòa, Đại diện theo pháp luật và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Buộc Công ty Cổ phần A phải trả cho Công ty P số tiền 1.108.404.815 đồng (trong đó: nợ gốc là 642.567.949 đồng, tiền lãi tính đến hết ngày 26/8/2022 là 465.836.866 đồng). Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của bị đơn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai và các biên bản hòa giải Người đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng ý với những yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là đúng. Cụ thể: Ngày 01/8/2017, Công ty P là

bên bán và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Tư vấn Thiết kế Công trình A nay là “Công ty Cổ phần A” là bên mua ký kết Hợp đồng kinh tế số 0108/2017HĐKT/TP-A.T. Nội dung hợp đồng đúng như đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày và các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình. Ngoài Hợp đồng trên thì giữa hai bên không ký kết Hợp đồng kinh tế nào khác. Bị đơn cũng thừa nhận Công ty P đã 03 lần giao hàng cho Công ty Cổ phần A vào các ngày 12/9/2017; 13/9/2017 và 17/12/2017 với tổng giá trị hàng hóa mà Công ty Cổ phần A phải thanh toán cho Công ty P là 3.375.972.149 đồng. Ngoài 03 lần giao hàng với tổng giá trị hàng hóa trên thì hai bên không tiến hành thêm lần giao nhận hàng nào khác.

Công ty Cổ phần A đã nhiều lần thanh toán cho Công ty Thịnh Phát với tổng số tiền là 2.710.000.000 đồng, cụ thể: ngày 10/02/2018 trả 700.000.000 đồng, ngày 27/7/2018 trả 500.000.000 đồng, ngày 24/5/2019 trả 1.100.000.000 đồng, ngày 29/3/2021 trả 100.000.000 đồng, ngày 23/4/2021 trả 200.000.000 đồng, ngày 15/3/2021 trả 100.000.000 đồng, ngày 28/01/2022 trả 10.000.000 đồng. Từ đó đến nay chưa thanh toán thêm bất kỳ số tiền nào nữa.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn thừa nhận, giữa hai bên đã thực hiện ký biên bản xác nhận công nợ các lần với nội dung đúng như nguyên đơn trình bày và tính đến ngày 26/4/2022, Công ty Cổ phần A còn nợ Công ty P khoản tiền là 1.065.434.270 đồng (trong đó: nợ gốc là 642.567.949 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 422.866.321 đồng). Bị đơn chấp nhận sẽ có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số nợ trên, nhưng do hiện nay Công ty đang gặp nhiều khó khăn về vấn đề tài chính nên xin được trả nợ dần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong giải quyết vụ án: Vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 BLTTDS; Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt là không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tố tụng: căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

- Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: áp dụng: khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35, điều 40, điều 147; điều 184; điểm b khoản 2 điều 227; điều 228; điều 235; điều 266; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 116, 117, 118, 119, 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 24, 50, 55, khoản 5 Điều 297 Luật thương mại 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty cổ phần A có nghĩa vụ trả cho Công ty P số tiền 1.108.404.815 đồng (Một tỷ, một trăm linh tám triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, tám trăm mười lăm đồng) (trong đó: nợ gốc là 642.567.949 đồng, tiền lãi tính đến hết ngày 26/8/2022 là 465.836.866 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về Hợp đồng kinh tế; Bị đơn có trụ sở chính tại quận X, thành phố Hà Nội, tuy nhiên tại mục 6.2 điều VI của Hợp đồng kinh tế số 0108/2017HĐKT/TP-A.T ngày 01/8/2017 các bên đã thỏa thuận chọn Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An là nơi giải quyết tranh chấp. Vì vậy, căn cứ quy định tại điều 30; điểm b khoản 1 điều 35, điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt và người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

2. Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận: Ngày 01/8/2017, Công ty P và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Tư vấn Thiết kế Công trình A, nay là “Công ty Cổ phần A” đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 0108/2017HĐKT/TP-A.T về việc mua bán thép, nội dung đúng như các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình. Hợp đồng kinh tế trên giữa các đương sự có chủ thể tham gia ký kết tự nguyện khi xác lập và thực hiện; mục đích, nội dung và hình thức của Hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ điều 116, 117, 118, 119 của Bộ luật dân sự 2015 cho thấy Hợp đồng trên là có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận: quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty Cổ phần A đã nhiều lần trả cho Công ty P được tổng số tiền nợ là 2.710.000.000 đồng, lần trả nợ cuối cùng là ngày 28/01/2022. Ngày 31/7/2020 hai bên ký Biên bản xác nhận công nợ số 24082020XNCN-TP/A.T xác nhận Công ty Cổ phần A đang nợ Công ty P số tiền 1.052.567.949 đồng, đây là lần ký xác nhận công nợ cuối cùng. Các bên cũng thừa nhận, tính đến nay, Công ty Cổ phần A còn nợ Công ty P số tiền nợ gốc là 642.567.949 đồng. Căn cứ điều 351, 353 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 642.567.949 đồng là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ các bên xuất trình, phù hợp với các quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

2.2. Xét yêu cầu trả tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn căn cứ thỏa thuận của các bên về lãi suất chậm thanh toán tại Hợp đồng kinh tế số 0108/2017HĐKT/TP-A.T ngày 01/8/2017 yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền lãi tính đến ngày 26/4/2022 là 422.866.321 đồng, Người đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng ý trả số tiền lãi như nguyên đơn yêu cầu. Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền lãi tính đến hết ngày 26/8/2022 là

465.836.866 đồng. Đại diện theo pháp luật của bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng không gửi bản ý kiến của mình đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn đến ngày xét xử.

Xét thấy thỏa thuận về việc trả lãi và mức lãi suất của các đương sự tại Hợp đồng kinh tế số 0108/2017HĐKT/TP-A.T ngày 01/8/2017 và tại các Biên bản đối chiếu công nợ là phù hợp với các quy định của pháp luật; số tiền lãi suất mà Công ty P yêu cầu Công ty Cổ phần A trả tính đến hết ngày 26/8/2022 là phù hợp với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, số tiền gốc đã trả; thời gian chậm thanh toán theo các tài liệu chứng cứ mà các bên xuất trình. Vì vậy, Công ty P yêu cầu buộc Công ty Cổ phần A trả tiền lãi tính đến hết ngày 26/8/2022 là 465.836.866 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Cần áp dụng khoản 2 điều 468 của BLDS 2015 quyết định về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ buộc Công ty cổ phần A phải chịu.

Tổng số tiền mà Công ty cổ phần A phải trả cho Công ty P là 1.108.404.815 đồng (trong đó: nợ gốc là 642.567.949 đồng, tiền lãi tính đến hết ngày 26/8/2022 là 465.836.866 đồng)

3. Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 1.108.404.815 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với mức thu là (36.000.000 đồng + 3% phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 800.000.000 đồng) 45.252.144 đồng. Trả lại cho Công ty P số tiền 25.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35, điều 40, điều 147; điều 184; điểm b khoản 2 điều 227; điều 228; điều 235; điều 266; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 116, 117, 118, 119, 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 24, 50, 55, khoản 5 Điều 297 Luật thương mại

2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty cổ phần A phải trả cho Công ty P số tiền 1.108.404.815 đồng (Một tỷ, một trăm linh tám triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, tám trăm mười lăm đồng) (trong đó: nợ gốc là 642.567.949 đồng, tiền lãi tính đến hết ngày 26/8/2022 là 465.836.866 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Công ty cổ phần A phải chịu số tiền 45.252.144 đồng (Bốn mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, một trăm bốn mươi bốn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010089 ngày 08/6/2022.

Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa và khi tuyên án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND TP. Vinh
- Chi cục THADS TP. Vinh
- Các đương sự
- Lưu HS

Nguyễn Thị Hồng Nhung